

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Số: 607/MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý 2/2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
2. Mã chứng khoán: PMB
3. Địa chỉ Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 04.35378256 Fax: 04.35378255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trần Nguyễn - Phó Giám đốc
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2017 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc được lập ngày 19/07/2017 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Giải trình chênh lệch LNST giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:
Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2017 giảm so với thực hiện cùng kỳ năm 2016, do nguyên nhân sau:
 - Trong Quý 2/2017, lượng cung của mặt hàng phân bón trong nước dư thừa (đặc biệt là mặt hàng Urea), dẫn đến thị trường cạnh tranh khốc liệt, các nhà sản xuất và nhập khẩu đua nhau giảm giá. Vì vậy, giá bán thực tế của Công ty trong Quý 2/2017 thấp hơn giá bán kế hoạch, làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 2/2017 giảm so với cùng kỳ năm 2016.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pmb.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận;

- Như trên; ✓
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

BCTC quý 2/2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦCQBTT



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Trần Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam. Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 04.3537 8256 Fax: 04.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2017

Mẫu số: B 01 - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.779.953.511	170.581.669.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		131.741.257.835	150.834.263.839
1. Tiền	111	V.01	28.910.016.448	10.914.773.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		102.831.241.387	139.919.490.056
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.427.230.825	12.510.311.433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.988.788.363	9.484.726.270
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.054.936.617	2.588.590.364
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		383.505.845	436.994.799
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		5.330.561.030	6.974.580.760
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.330.561.030	7.021.099.284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(46.518.524)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.280.903.821	262.513.582
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.280.903.821	262.513.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.141.845.289	22.356.455.321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		103.374.000	98.374.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	103.374.000	98.374.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		16.432.064.333	17.759.237.907
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16.375.817.028	17.691.704.136
- Nguyên giá	222		34.634.014.830	34.710.443.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.258.197.802)	(17.018.739.120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0



th

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	56.247.305	67.533.771
- Nguyên giá	228		116.950.000	116.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.702.695)	(49.416.229)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.606.406.956	4.498.843.414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.524.749.637	2.869.401.151
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	3.081.657.319	1.629.442.263
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		185.921.798.800	192.938.124.935
NGUỒN VỐN			0	0
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.270.448.960	38.098.559.057
I. Nợ ngắn hạn	310		33.870.448.960	38.098.559.057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.070.830.637	8.768.222.031
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.718.251.758	7.938.980.424
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.564.491.406	2.285.538.267
4. Phải trả người lao động	314		612.009.748	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.717.130.834	3.871.248.215
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.701.909.590	12.211.334.782
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.485.824.987	3.023.235.338
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		2.400.000.000	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.400.000.000	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0

150-C
 TỈNH
 VÀ
 ĐẦU KH
 BẮC
 TP. H

th

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.651.349.840	154.839.565.878
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	149.651.349.840	154.839.565.878
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.618.680.260	24.806.896.298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.383.608.638	9.302.238.846
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.235.071.622	15.504.657.452
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		185.921.798.800	192.938.124.935

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hư

Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Anh Dũng

Ngày 19 tháng 07 năm 2019
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



[Signature]
Nguyễn Ngọc Luận

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng VNL

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	360.072.378.974	312.251.655.240	832.134.753.357	776.552.535.817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.668.670.738	5.180.900.816	11.332.936.523	13.026.229.872
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		353.403.708.236	307.070.754.424	820.801.816.834	763.526.305.945
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	335.533.593.283	286.905.582.315	777.733.458.895	715.142.406.225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		17.870.114.953	20.165.172.109	43.068.357.939	48.383.899.720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	773.702.389	791.602.560	1.446.892.698	1.323.402.674
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		9.959.512.628	10.269.615.234	22.224.241.119	21.600.866.819
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.763.299.099	3.697.085.140	8.165.214.546	8.058.109.139
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		4.921.005.615	6.990.074.295	14.125.794.972	20.048.326.436
12. Thu nhập khác	31		273.860.165	26.970.000	304.004.438	51.596.109
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		273.860.165	26.970.000	304.004.438	51.596.109
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5.194.865.780	7.017.044.295	14.429.799.410	20.099.922.545
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.432.243.481	1.403.408.859	4.338.174.938	2.180.783.958
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(1.393.270.325)		(1.452.215.056)	1.857.990.882
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4.155.892.624	5.613.635.436	11.543.839.528	16.061.147.705
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Anh Dũng

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Luận

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0	0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	1	0	14.429.799.410	20.099.922.545
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	0	1.327.173.574	1.320.837.032
- Các khoản dự phòng	3	0	(46.518.524)	(3.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(1.470.019.971)	(1.323.402.674)
- Chi phí lãi vay	6	0	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	0	14.240.434.489	20.097.353.903
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	0	(14.289.173.816)	(22.142.635.598)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	1.690.538.254	17.929.188.747
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	0	(2.851.126.875)	29.595.661.643
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	595.381.275	325.828.857
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(3.777.747.809)	(3.581.109.511)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0		3.286.700.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(1.703.453.521)	(2.805.685.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	0	(6.095.148.003)	42.705.302.827
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(269.120.000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	23.127.273	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	1.648.134.726	1.537.933.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	1.402.141.999	1.537.933.570
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0	0



Handwritten signature or initials: *thv*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(14.400.000.000)	(17.402.625.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	(14.400.000.000)	(17.402.625.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	0	(19.093.006.004)	26.840.611.397
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	0	150.834.263.839	103.536.737.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	0	131.741.257.835	130.377.348.773

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Hưng

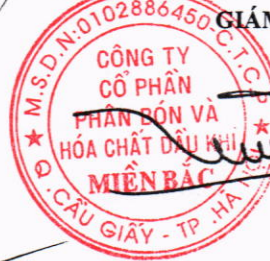
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Anh Dũng

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Luận



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính	
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VNĐ)
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



th

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:	Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	

th

<p>16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:</p>	<p>Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).</p>
<p>17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:</p>	<p>Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra</p>
<p>18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính</p>	
<p>19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp</p>	
<p>20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</p>	<p>Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN</p>
<p>21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác</p>	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Anh Dũng

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Luận



VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt		29.865.756		191.395.158
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)		28.880.150.692		10.723.378.625
- Tiền đang chuyển				
Cộng		28.910.016.448		10.914.773.783
Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(a)				
- NH VCB		6.760.545.693		1.781.136.860
- NH Vietinbank		6.548.832.141		2.441.194.979
- NH MB				929.836.444
- NH BIDV		3.450.564.399		
- NH PVComBank		664.614.277		3.091.074.091
- NH Agribank		11.455.594.182		2.480.136.251
Cộng (a)		28.880.150.692		10.723.378.625
		30/06/2017		01/01/2017
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị
				Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Chứng khoán kinh doanh				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.831.241.387		139.919.490.056
<i>Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
- NH VCB		12.831.241.387		25.919.490.056
- NH Vietinbank		50.000.000.000		75.000.000.000
- NH MB				15.000.000.000
- NH BIDV				
- NH PVComBank				4.000.000.000
- NH Agribank		40.000.000.000		20.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng		4.988.788.363		9.484.726.270
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)				
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		2.991.278.826		3.484.092.883
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá		1.012.643.980		1.223.060.690
XN Kinh doanh Lương thực Tổng hợp đường 8 – CN Công ty CP Lương thực Hà Tĩnh				1.403.964.950
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn				2.541.553.500
Các khoản phải thu khách hàng khác		984.865.557		832.054.247
- Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		3.455.847.912	-	6.066.414.110
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		2.991.278.826		3.484.092.883
Công ty TNHH Bằng Tuyên		6.147.966		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội		61.244.766		

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	70.092.696		2.541.553.500	
Công ty CP Thương mại Tổng hợp Toan Vân	13.938.551		11.871.860	
Công ty TNHH Hồng Thành	19.062.120		10.724.560	
Công ty CP Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Bắc	19.845.441		204.600	
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam	274.237.546		17.966.707	
4. Phải thu khác	148.305.690		535.368.799	
Ngắn hạn: Phải thu về lãi tiền gửi	22.465.845		223.707.873	
Ký cược, ký quỹ	103.374.000		98.374.000	
Chi hộ				
Phải thu khác	22.465.845		213.286.926	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu				
7. Hàng tồn kho	5.330.561.030	-	7.021.099.284	
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ dụng cụ	21.132.566		51.986.537	
- Chi phí SXKD dở dang	462.868.919		-	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	4.846.559.545		6.969.112.747	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;				
* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
8. Tài sản dở dang dài hạn				

th

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/04/2017	28.077.312.198	128.128.000	3.970.743.617	1.914.537.815	543.293.200	34.634.014.830
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	128.128.000	3.970.743.617	1.914.537.815	543.293.200	34.634.014.830
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/04/2017	12.759.841.642	39.930.303	2.815.888.929	1.641.586.136	339.372.191	17.596.619.201
- Khấu hao trong kỳ	492.540.573	7.986.060	95.608.173	31.580.999	33.862.796	661.578.601
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	13.252.382.215	47.916.363	2.911.497.102	1.673.167.135	373.234.987	18.258.197.802
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu kỳ	15.317.470.556	88.197.697	1.154.854.688	272.951.679	203.921.009	17.037.395.629
- Tại ngày cuối kỳ	14.824.929.983	80.211.637	1.059.246.515	241.370.680	170.058.213	16.375.817.028

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **3.020.652.596 đồng**
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư ngày 01/04/2017					116.950.000	116.950.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	116.950.000	116.950.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/04/2017					55.028.284	55.028.284
- Khấu hao trong kỳ					5.674.411	5.674.411
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	60.702.695	60.702.695
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	61.921.716	61.921.716
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	56.247.305	56.247.305

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.670.000

thv

11/04/2017

15	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
	- Thuế GTGT	86.825.541	158.121.123	149.393.739	95.552.925
	- Thuế TNDN	1.871.816.352	4.338.174.938	3.777.747.809	2.432.243.481
	- Thuế TNCN	326.896.374	767.737.382	1.057.938.756	36.695.000
	- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
	Cộng	2.285.538.267	5.267.033.443	4.988.080.304	2.564.491.406
16	Chi phí phải trả	30/06/2017		01/01/2017	
	Ngắn hạn				
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
	- Các khoản trích trước khác		6.717.130.834		3.871.248.215
	Cộng		6.717.130.834		3.871.248.215
		30/06/2017		01/01/2017	
17	Phải trả khác				
	Ngắn hạn				
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		62.618.174		
	- Kinh phí công đoàn		62.448.847		67.350.608
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		100.000.000		7.660.000.000
	- Chiết khấu thương mại cho khách hàng		9.058.734.101		4.275.963.100
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		418.108.468		208.021.074
	Cộng		9.701.909.590		12.211.334.782
18	Doanh thu chưa thực hiện				
19	Trái phiếu phát hành				
20	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
21	Dự phòng phải trả				
22	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%		20%
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		3.081.657.319		1.629.442.259
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.081.657.319		1.629.442.259
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thu nhập hoãn lại phải trả				
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại				

23 - Vốn chủ sở hữu:
a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
	1	2	3	4	5	6
A						
Số dư tại ngày 01/04/2017	120.000.000.000			10.032.669.580	30.717.253.821	160.749.923.401
Lợi nhuận trong kỳ					4.155.892.624	4.155.892.624
Trích các quỹ thuộc vốn CSH						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(854.466.185)	(854.466.185)
Tăng vốn góp						-
Chia cổ tức					(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Chi Quỹ						-
Số dư tại ngày 30/06/2017	120.000.000.000	-	-	10.032.669.580	19.618.680.260	149.651.349.840

HT

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

23 Vốn chủ sở hữu

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		30/06/2017	01/01/2017
	- Vốn góp của Công ty mẹ	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		30/06/2017	01/01/2017
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng		
d Cổ tức		30/06/2017	01/01/2017
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ Cổ phiếu		30/06/2017	01/01/2017
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e Các quỹ của doanh nghiệp		30/06/2017	01/01/2017
	- Quỹ đầu tư phát triển	10.032.669.580	10.032.669.580
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể			
24 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		30/06/2017	01/01/2017
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
25 Chênh lệch tỷ giá		30/06/2017	01/01/2017
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
26 Nguồn kinh phí		30/06/2017	01/01/2017
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
27 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		30/06/2017	01/01/2017
	Tài sản thuê ngoài		
	Tài sản nhận giữ hộ	154.000.000.000	87.776.150.000
	Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2017	Quý 2/2016
a	Doanh thu	360.072.378.974	312.251.655.240
	- Doanh thu bán hàng	353.228.479.000	306.896.247.734
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.843.899.974	5.355.407.506
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	97.643.734.270	109.618.268.412
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	5.863.411.647	4.448.006.970
	Công ty TNHH Bằng Tuyên	5.956.589.860	4.877.500.000
	Công ty TNHH Toàn Xuân		4.780.500.000
	Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Vân	6.497.327.660	6.646.359.114
	Công ty TNHH Hồng Thành	6.724.748.700	4.835.000.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	27.364.105.310	21.213.649.677
	Công ty CP Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Bắc	2.921.433.010	2.875.385.200
	Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam	16.627.400.750	8.488.023.126
	CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP		526.670.100
	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	25.688.717.333	27.549.831.225
	Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí		23.377.343.000
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	5.180.900.816	6.318.202.987
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	6.668.670.738	5.180.900.816
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	354.891.478.158	305.933.452.253
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	348.047.578.184	300.578.044.747
	Doanh thu dịch vụ khác	6.843.899.974	5.355.407.506
3	Giá vốn hàng bán	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	340.667.905.279	286.405.946.626
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.334.473.017	4.883.839.268
	- Chi phí thu mua hàng hóa	90.620.349	497.306.823
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(11.559.405.362)	(4.881.510.402)
	Cộng	335.533.593.283	286.905.582.315
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	773.702.389	791.602.560
	Cộng	773.702.389	791.602.560
5	Chi phí tài chính	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	- Lãi tiền vay		
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	-	-
6	Thu nhập khác	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Các khoản khác	273.860.165	26.970.000
	Cộng	273.860.165	26.970.000
7	Chi phí khác	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác		
	Cộng		
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	<i>a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	3.763.299.099	3.697.085.140
	<i>b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ</i>	9.959.512.628	10.269.615.234
	Cộng	13.722.811.727	13.966.700.374
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	Chi phí nguyên vật liệu		
	Chi phí nhân công		
	Chi phí khấu hao tài sản cố định		
	Chi phí dịch vụ mua ngoài		
	Chi phí khác bằng tiền		
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	Chi phí khác bằng tiền		
	Cộng	-	-
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.432.243.481	1.403.408.859
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.393.270.325)	

	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.038.973.156	1.403.408.859
	Cộng	1.038.973.156	1.403.408.859
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Cộng	-	-

th

10/02/2017

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	30/06/2017	01/01/2017
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/06/2017

	30/06/2017	01/01/2017
Trả trước cho nhà cung cấp	20.439.133.413	8.907.788.000
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	20.439.133.413	8.907.788.000
Khách hàng ứng trước	1.409.998.589	1.029.410.723
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	437.500.000	-
Công ty TNHH Bằng Tuyên	468.051.291	108.921.500
Công ty TNHH Toàn Xuân		2.250.000
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Vân	176.798.500	92.931.375
Công ty TNHH Hồng Thành		8.030.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Sâm		398.040.220
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	312.214.754	340.958.628
Công ty CP Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Bắc	8.649.600	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam	6.784.444	68.049.000
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn		10.230.000

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Anh Dũng

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Luận